

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI LẠNG SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/ 2018

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

S TT	NỘI DUNG	Số đầu năm (01/01/2018)	Số cuối năm (31/12/2018)
I	Tài sản ngắn hạn	129,227,437,125	130,187,015,561
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,494,266,127	1,857,983,046
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	92,346,900,349	103,592,004,652
4	Hàng tồn kho	25,800,258,741	24,075,339,795
5	Tài sản ngắn hạn khác	586,011,908	661,688,068
II	Tài sản dài hạn	30,387,202,565	28,344,587,667
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	27,348,289,298	25,664,714,833
	- Tài sản cố định hữu hình	24,867,948,966	23,424,807,173
	- Tài sản cố định vô hình	2,480,340,332	2,239,907,660
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		154,545,455
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (góp vốn LD)	773,463,928	
5	Tài sản dài hạn khác	2,265,449,339	2,525,327,379
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	159,614,639,690	158,531,603,228
IV	Nợ phải trả	137,654,433,179	140,495,341,232
1	Nợ ngắn hạn	130,858,837,904	134,991,948,018
2	Nợ dài hạn	6,795,595,275	5,503,393,214
V	Vốn chủ sở hữu	21,960,206,511	18,036,261,996
1	Vốn chủ sở hữu	21,960,206,511	18,036,261,996
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15,000,000,000	15,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu	63,031,500	63,031,500
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	4,087,754,541	4,814,406,927
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,609,614,276	-2,040,982,625
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	199,806,194	199,806,194
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Quỹ khen thưởng , phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	159,614,639,690	158,531,603,228

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo (2018)	Năm trước (2017)
1	Doanh thu và cung cấp dịch vụ	415,803,498,740	370,809,366,867
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	102,859,013	168,413,728
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	415,700,639,727	370,640,953,139
4	Giá vốn hàng bán	392,746,964,764	349,346,103,781
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,953,674,963	21,294,849,358
6	Doanh thu hoạt động tài chính	38,809,551	61,297,756
7	Chi phí tài chính	7,673,190,793	6,939,268,927
8	Chi phí bán hàng	10,426,704,277	4,829,050,375
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,071,107,048	9,929,705,242
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-5,178,517,604	-341,877,430
11	Thu nhập khác	3,413,268,628	2,498,262,783
12	Chi phí khác	1,168,880,220	9,716,742
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	2,244,388,408	2,488,546,041
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-2,934,129,196	2,146,668,611
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		439,277,071
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-2,934,129,196	1,707,391,540
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-1,956	1,138
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

S TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ trước 2017	Kỳ báo cáo 2018
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	19.04	17.88
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	80.96	82.12
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	86.24	88.62
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	13.76	11.38
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,08	0,79
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,16	1,13
4	Tỉ suất lợi nhuận			
	- Tỉ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	1,07	-1851
	- Tỉ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	0,46	-0,706
	- Tỉ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ S hữu	%	7,77	,16,268

Ngày 22 tháng 5 năm 2019

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc công ty

Nông Kim Tiến

Đặng Trung lập

